



bì jīng
必经

adjective · must pass through; inevitable

Example Sentences

chéng zhǎng shì měi ge rén bì jīng de guò chéng
成长是每个人必经的过程。

Growing up is an inevitable process for everyone.

zhè tiáo lù shì qù xué xiào de bì jīng zhī lù
这条路是去学校的必经之路。

This road is the only way to go to school.

Trace each character, then write the word on your own.

必	必	必	必	必	必	必	必				
经	经	经	经	经	经	经	经	经	经	经	经